

新汉英 经济词典

A NEW CHINESE-ENGLISH
ECONOMICS DICTIONARY



金盾出版社

A NEW CHINESE-ENGLISH
ECONOMICS DICTIONARY

新汉英经济词典

主 编	柳葆青				
审 校	董成玺	张晓盟			
编写人员	马振东	刘玉莞	刘 佳	杜英廉	
	李希文	李连升	李秀山	岳桂香	
	邬文宾	易玳浩	张春修	张跃斌	
	高群山				

图书在版编目(CIP)数据

新汉英经济词典/柳葆青主编. —北京:金盾出版社,1999.6
ISBN 7-5082-0786-6

I. 新… II. 柳… III. 经济-词典-汉、英 IV. F-61

中国版本图书馆 CIP 数据核字(98)第 22706 号

金盾出版社出版、总发行

北京太平路 5 号(地铁万寿路站往南)

邮政编码:100036 电话:68214039 68218137

传真:68276683 电挂:0234

北京外文印刷厂印刷

各地新华书店经销

开本:787×1092 1/32 印张:19 字数:1290 千字

1999 年 6 月第 1 版 1999 年 6 月第 1 次印刷

印数:1—5000 册 定价:28.00 元

(凡购买金盾出版社的图书,如有缺页、
倒页、脱页者,本社发行部负责调换)

前 言

随着我国改革开放的不断深入和发展,我国对外经济、贸易、学术交流日益频繁。尤其是党的十四大确定建立社会主义市场经济体制以来,更推动了我国的经济建设和对外经贸交流的蓬勃发展。为了适应这一形势,满足广大读者的迫切需要,我们编纂了这部《新汉英经济词典》。

这部词典是我们在长期积累和收集的基础上编汇而成的,共收入词目 52000 余条。有以下几个特点:

内容广:所收集的词汇比较广泛,涉及经济主体的各个方面。主要包括世界经济、国际金融、对外贸易、银行保险、海关商检、经济管理、企业管理、交通运输、证券、关税、会计、统计及经济学方面的词汇。

词汇新:着重收集 80 年代以来,尤其是近几年来出现的新词,如:电话购物(teleshopping)、三角债(debt chains)等;同时,还注意收集港、台地区的习惯用语。

释义全:多数条目都有较详细的英文注释,对一些新词和各家之说不尽一致的词,我们都参照原文解释,力求做到译释准确,符合原意。对于一些难以理解的中文词条,在该词条后面都有简明扼要的注释,以帮助读者理解。

本词典附有“世界各国或地区货币名称表”。

希望本词典能为广大经济、贸易、商业工作者及研究人员,经济类院校师生等提供帮助。

配合本词典编辑工作的资料和录入人员有:王云华、王向群、王亚利、白建民、田姗姗、刘利江、刘敏、伦爱琴、单云朝、吴国庆、李斌、毕海天、陈宝国、梁津生、赵俊宇、秦平阳、张和平、黄家旺。

在本词典的编写过程中,得到了有关专家和许多同志的大力

帮助,在此谨致衷心感谢。

由于编者的水平所限,难免有不足和错误之处,恳请广大读者批评指正。

编 者

1998 年 10 月

体例说明

一、本词典所有词条一律按汉语拼音字母次序排列：词条第一个字相同的，依第二个字的拼音字母次序排列；第二个字相同的，依第三个字的拼音次序排列，以下类推。同音字按声调顺序排列，同音同调的字按 一(横)、丨(竖)、丿(撇)、㇏(捺)、㇇(折)(折包括 ㇇、㇏、㇏、乙等)的顺序排列。各种符号，如：、() 及小括弧中的内容均不予考虑。

二、“()”内的字有几种情况：①可以省略；②为解释词义而附加的词句；③ 同义语。

三、词条中如有两个或两个以上英文译词，不论其是否常用，也不论其意义是否特指，一律用分号“；”分开。

四、词条的英文译词中采用了一些常用的英语外来语，在这些外来语后面没有加注释或说明。

(字右边的号码指词典正文的页码)

A	B			办	7	本	15	兵	23	C			测	39
ā				bāng	帮	bī	逼	冰	23			chā	插	39
阿	1	八	5	bàng	帮	bī	逼	bīng	23	cā	33	chā	插	39
āi		巴	5		8	比	16	并	23	cāi		chá	差	39
挨	1	bā		磅	8	笔	17	bō		cái	33	chá	茶	40
ài		把	5	bāo		bì		玻	23	cái		chá	查	40
爱	1	bà		包	8	币	17	播	23	cái	33	chāi		
ān		罢	6	bāo		庇	17	拨	23	cái	33	chāi	拆	40
鞍	1	bái		保	9	闭	17	波	23	cái	34	chāi	差	40
安	1	白	6	饱	13	必	18	剥	23	cái		chān		
àn		bāi		宝	13	壁	18	bó		cái	36	chān	掺	40
按	2	柏	6	bào		臂	18	博	23	cái	37	chān		
暗	5	百	6	bào	13	避	18	薄	23	cān		chān	产	41
岸	5	bài		报	14	bian		勃	23	cān	37	cháng		
案	5	bài		鲍	14	边	18	伯	24	cān	37	cháng	常	43
āng		败	6	爆	14	编	20	泊	24	cán		cháng	长	43
肮	5	bāi		bēi		biān		驳	24	cán	38	cháng	偿	44
àng		bān		北	14	biān	20	bū		cāng	38	chāng		
昂	5	斑	6	bèi		biàn		捕	24	cāng	38	chāng	场	45
àng		班	6	背	14	便	20	补	24	cāo		chāng	厂	46
盎	5	bān		贝	14	变	20	bù		cāo	38	chāng	敞	46
āo		bān		倍	14	辩	21	bù	25	cāo		chàng		
凹	5	bān		备	14	biao		不	32	cāo	39	chàng	畅	46
ào		bàn		被	15	biāo		步	32	cè		chāo		
奥	5	bàn		bēn		biāo	22	簿	32	cè	39	chāo	抄	48
澳	5	bàn		bēn	15	bīng		部	32	cè	39	chāo	钞	48

cháo	chōng	床	65	篡	69	担	77	dī	dòng
潮 48	充 55	chuàng		窜 69	单 78	抵 85	动 95		
chāo	冲 55	创 65		cui	dàn	底 86	冻 96		
炒 48	chóng	chui		催 69	但 80	地 86	洞 96		
chē	虫 55	吹 66		cūn	淡 80	第 88	dōu		
车 48	重 56	chuí		村 69	dāng	帝 89	兜 96		
chè	chōu	垂 66		cún	当 80	递 89	dòu		
撤 48	抽 56	chún		存 69	dàng	缔 90	逗 96		
彻 48	chóu	纯 66		cuō	档 81	diān	dù		
chén	酬 57	chuò		磋 71	当 81	点 90	都 96		
沉 48	踌 57	戳 67		cuò	dāo	典 90	dú		
陈 48	稠 57	chuò		措 71	刀 81	diàn	独 97		
chèn	筹 57	绰 67		错 71	dǎo	垫 90	dù		
衬 48	绸 57	cí			倒 81	电 90	赌 97		
chéng	chū	磁 67		D	导 81	佃 91	dù		
城 48	初 57	辞 67		dā	dào	店 91	度 97		
成 49	出 58	慈 67		搭 71	到 81	diào	渡 97		
呈 52	chú	瓷 67		dá	稻 82	掉 92	duǎn		
乘 52	橱 62	词 67		达 71	倒 82	吊 92	短 97		
程 52	除 62	cì		答 71	道 82	调 92	duàn		
惩 52	chū	刺 67		dǎ	盗 82	diē	断 99		
诚 52	储 62	赐 67		打 71	dé	跌 92	duī		
承 52	处 63	次 67		dà	德 83	dīng	堆 99		
chèng	chù	cōng		大 72	得 83	dīng	钉 92		
秤 54	触 63	cóng		dài	dēng	灯 83	dǐng		
chī	chuān	从 68		呆 74	登 83	顶 92	队 100		
吃 54	穿 63	丛 68		dài	dēng	定 92	dùn		
chí	chuán	còu		带 74	等 83	订 94	吨 102		
持 54	传 64	cū		代 74	dī	dōng	东 95		
迟 55	船 64	cù		贷 76	低 84	东 95	多 103		
弛 55	chuàn	粗 69		袋 77	dī	dōng	夺 105		
chī	串 65	cù		待 77	迪 85	dǒng	董 95		
尺 55	chuāng	促 69		怠 77	敌 85	董 95	duō		
chì	窗 65	cuàn		dān	狄 85		duō		
赤 55	chuáng								

躲 105	贩 112	风 125	G	gé 157	谷 157	guǒ
duò	饭 112	疯 125		革 137	股 157	果 180
情 105	泛 112	fēng		葛 137	gù 160	guò 180
E	fāng	冯 125		格 137	故 160	过 180
é	方 112	缝 125		隔 137	顾 160	H
额 105	fāng	fòu		gè 137	固 160	hā
è	房 112	否 125		个 137	雇 162	哈 181
恶 106	防 113	fǔ		各 139	guǎ 163	hǎi 181
èn	fāng	夫 125		gèi 139	挂 163	hán 184
恩 106	仿 113	敷 125		gēn 139	guān 165	含 184
ér	访 113	扶 125	gā 133	跟 139	观 165	函 184
儿 106	纺 113	fú		gēng 139	guān 165	hàn 184
ěr	fāng	幅 125		耕 140	guǎn 165	喊 184
饵 106	放 113	符 125		更 140	管 165	hàn 184
èr	fei	服 126		gōng 140	guàn 167	捍 184
二 106	菲 114	浮 126		工 146	罐 167	焊 184
F	非 114	福 126		功 146	惯 167	汗 184
fā	飞 118	fú		供 147	guāng 167	汉 184
发 107	肥 118	抚 127		公 147	光 167	háng 184
fá	fèi	辅 127	gāng 134	gòng 152	guāng 167	行 184
罚 109	废 118	腐 127		共 152	广 167	航 185
fà	fén	fù		gōu 154	guī 168	hao 186
法 109	分 119	副 127		钩 154	瑰 168	豪 186
fān	fén	覆 128		gòu 154	归 168	毫 186
帆 110	焚 124	赋 128		构 155	柜 168	hao 186
番 110	fén	复 128		gū 155	贵 168	耗 186
fán	粉 124	傅 129		估 155	滚 168	号 186
繁 110	fèn	付 129		gǔ 156	guó 168	好 186
fān	份 124	腹 130		古 157	国 168	hé 186
反 111	fēng	负 130	gàng 135	割 137		荷 186
返 112	丰 124	富 131		gào 137		
fàn	封 124	附 131		告 137		
范 112	峰 125	妇 133		gē 137		
				搁 137		
				割 137		

核 186	护 193	惠 198	jī	jiān	胶 231	今 241
和 187	互 193	贿 198	缉 211	监 226	交 231	津 241
合 187	户 194	会 199	吉 211	坚 226	郊 234	jīn
盒 190	hua	汇 199	极 212	尖 226	jiào	紧 242
河 190	花 194	绘 200	棘 212	兼 226	矫 234	仅 242
hè	huá	hūn	集 212	艰 226	脚 234	谨 242
赫 190	华 194	婚 200	及 214	奸 226	缴 234	jìn
hei	滑 195	hún	急 214	碱 226	jiào	进 242
黑 190	huà	浑 200	疾 214	jiǎn	校 234	晋 245
héng	划 195	hùn	即 214	检 226	教 234	禁 245
横 191	化 195	混 200	级 215	简 227	较 234	近 245
衡 191	huài	huó	jī	俭 227	叫 234	浸 246
恒 191	坏 195	活 201	挤 215	剪 227	jiē	尽 246
hèng	huán	huō	几 215	减 227	揭 234	jīng
横 191	环 195	伙 202	给 215	jiàn	接 234	精 246
hong	还 196	火 202	jì	鉴 228	街 235	经 246
哄 191	huǎn	huò	技 215	贱 228	阶 235	jǐng
hóng	缓 196	获 202	季 216	见 228	jié	井 254
洪 191	huàn	或 202	济 217	间 228	截 235	警 254
宏 191	换 196	霍 203	寄 217	键 229	节 235	景 254
红 192	唤 196	货 203	计 217	件 229	杰 235	jìng
hóu	huāng	豁 207	记 219	健 229	竭 235	静 254
猴 192	荒 196	J	既 220	剑 229	洁 235	境 254
hòu	huáng		继 220	渐 229	结 236	镜 255
厚 192	黄 196	jī	纪 220	jiàn	jiē	竞 255
候 192	皇 197	击 208	jiā	jiāng	解 237	净 255
后 192	hui	基 208	家 221	僵 230	姐 237	jiū
hū	灰 197	机 210	加 221	将 230	jiè	纠 256
呼 193	挥 197	机 211	jiǎ	jiāng	界 238	jiǔ
忽 193	恢 197	积 211	甲 223	奖 230	借 238	久 256
hú	hui	饥 211	假 223	讲 231	介 239	九 256
胡 193	回 198	激 211	jià	jiàng	届 239	酒 256
湖 193	hui	鸡 211	价 223	降 231	jīn	jiù
弧 193	毁 198	鸡 211	假 225	jiào	斤 239	救 256
hù	hui	绩 211	驾 225	焦 231	金 239	旧 257

就 257	K	课 269	框 274	lǎo 279	粮 288	lòu 295
jū 拘 257		kēn 肯 269	矿 274	老 279	量 289	漏 295
jū 居 257		kǎ 咖 261	旷 274	lè 勒 279	良 289	lú 卢 295
jú 局 258		kōng 空 269	亏 274	lè 乐 279	liǎng 两 289	lǔ 虏 295
jǔ 矩 258		kōng 恐 270	kūn 捆 275	lèi 雷 279	liàng 量 289	lǔ 鲁 295
jǔ 举 258		kǒng 控 270	kuò 扩 275	lěi 累 279	liǎo 了 289	lù 露 295
jù 聚 258		kòng 空 271	L	lèi 类 280	liè 列 289	lù 鹿 295
jù 拒 258		kǒu 口 271		lěng 冷 281	liè 劣 289	lù 录 295
jù 据 258		kòu 扣 271		lǐ 厘 281	lín 林 289	lǔ 吕 295
jù 具 259		kū 枯 271		lí 离 281	lín 临 289	lǚ 旅 295
jù 距 259		kǔ 苦 272		lǐ 理 281	lín 邻 291	lǚ 履 295
jù 俱 259		kù 库 272		lǐ 里 281	líng 零 291	lǜ 律 296
jù 剧 259		kù 夸 272		lǐ 李 282	líng 灵 292	lǜ 绿 296
juān 捐 259		kuā 夸 272		lǐ 礼 282	líng 领 292	lüè 掠 296
juǎn 卷 259		kuà 跨 272		lì 历 282	líng 另 292	lún 轮 296
jué 攫 259		kuài 快 272		lì 厉 282	líng 令 292	lún 伦 296
jué 决 259	K	kuài 会 273	lān 揽 277	lì 例 284	liú 留 292	luó 螺 297
jué 决 260		kuān 宽 274	làn 滥 277	lián 联 284	lóng 流 292	luó 罗 297
jué 绝 260		kuān 款 274	làng 浪 277	lián 连 287	lóng 笼 294	luǒ 裸 297
jūn 均 260		kuáng 狂 274	láo 劳 277	liàn 炼 288	lóng 垄 294	luò 落 297
jūn 军 261		kuàng 矿 274	láo 牢 279	liáng 粮 288	lóu 楼 294	luò 洛 297
jūn 君 261						
jùn 峻 261						

乞 333	切 338	拳 343	绒 350	色 352	涉 360	实 370
企 333	qiè	quàn	róu	sēn	社 360	识 373
启 335	切 338	券 343	柔 350	森 352	设 361	shǐ
qì	qīn	劝 343	ròu	shā	shēn	史 373
契 335	侵 338	quē	肉 350	杀 352	申 362	使 373
器 335	亲 338	缺 343	rú	刹 352	伸 362	shì
弃 335	qīn	què	蠕 350	沙 353	身 363	式 373
汽 335	勤 338	确 344	如 350	纱 353	深 363	示 373
qià	qīng	qún	rù	shāi	shēn	世 373
卡 335	青 338	裙 344	入 350	筛 353	审 363	事 374
qià	轻 339	群 344	ruǎn	shān	shèn	势 375
恰 336	氢 339	R	软 351	删 353	慎 363	嗜 375
洽 336	倾 339		rui	煽 353	渗 363	适 375
qián	清 339		瑞 351	shàn	shēng	侍 375
牵 336	qíng	rán	ruò	擅 353	声 363	氏 375
千 336	晴 340	ràng	弱 351	贍 353	生 363	市 375
签 336	情 340	让 344	S	膳 353	牲 366	室 378
qián	qīng	rǎo		善 353	升 366	视 378
钱 336	请 340	扰 345		shāng	shēng	试 378
前 336	qiū	rào	sà	伤 353	省 367	shōu
潜 336	秋 340	绕 345	萨 351	商 353	shèng	收 378
qián	qiú	rè	sān	shàng	盛 367	shǒu
欠 337	球 340	热 345	三 351	上 358	剩 367	手 381
qiáng	求 340	rén	sān	尚 359	胜 367	首 382
强 337	qū	人 345	伞 352	shāo	圣 367	守 382
qiāng	趋 340	rèn	散 352	稍 359	shī	shòu
抢 338	区 340	韧 347	sàn	shāo	失 367	寿 382
强 338	曲 341	任 347	散 352	少 359	施 368	授 382
qiào	qǔ	认 347	sàng	shē	湿 368	售 382
敲 338	取 341	rì	丧 352	奢 359	shí	受 382
qiáo	qù	日 348	sāo	赊 359	十 368	shū
侨 338	去 341	róng	骚 352	shé	石 368	蔬 383
qiào	quán	荣 349	sǎo	折 360	时 369	输 383
俏 338	权 341	融 349	扫 352	蛇 360	食 370	舒 384
qiè	全 342	容 350	sè	shè	蚀 370	疏 384

书 384	司 391	T	梯 400	童 409	W	味 430
shú	丝 391		剔 400	tōng		位 430
赎 384	sī		tí	桶 409		慰 430
熟 384	死 391		提 400	统 409		卫 430
shǔ	sì		tì	tóu		为 430
署 384	四 391		体 401	偷 410		wēn
属 384	似 391		tì	tóu		温 430
shù	伺 391		替 401	投 410		wén
术 384	sōng		tiān	头 413		文 430
竖 384	松 391		天 402	tòu		wēn
庶 384	sòng		tián	透 413		稳 431
数 384	送 391		填 402	tù		wèn
恕 385	sōu		田 402	凸 413		问 431
shuāi	搜 391		甜 402	突 413		wō
衰 385	sù		tiāo	tú		窝 431
shuāi	速 391		挑 402	图 413		wǒ
甩 386	塑 392		tiáo	途 413		我 431
shuáng	诉 392		条 402	涂 413		wò
霜 386	suān		调 402	屠 414		斡 431
双 386	酸 392		tiào	tǔ		沃 431
shuǐ	suàn		跳 403	土 414		wū
谁 387	算 392		tiē	tuán		巫 431
shuǐ	suí		贴 403	团 414		乌 431
水 387	随 392		tiě	tuī		污 431
shuì	sùi		铁 404	推 414		wú
税 388	岁 392		tīng	tùi		无 432
shùn	sūn		听 404	退 415		wǔ
瞬 389	损 392		tíng	tún		武 436
顺 389	suǒ		停 404	囤 416		五 436
shuō	缩 393		庭 405	tuō		午 437
说 389	suǒ		tōng	拖 416		舞 437
sī	索 394		tóng	托 416		wù
斯 389	锁 394		tóng	脱 417		物 437
撕 389	所 394		tóng	tuō		勿 438
私 389			同 408	妥 417		误 438
			铜 409			

X		献 444	xiè	序 463	yà	yè	yín
		馅 444	写 455	畜 463	亚 466	业 470	银 478
	xī	限 444	xiè	续 463	yān	夜 470	yīn
	西 438	线 445	卸 455	xuān	烟 467	液 470	饮 482
	吸 438	xiāng	泄 455	宣 464	yán	yī	引 482
	稀 439	相 445	谢 455	xuán	严 467	一 471	隐 482
	息 439	镶 447	xīn	悬 464	研 467	医 473	yìn
	希 439	香 447	薪 455	xuǎn	延 467	依 473	印 482
	夕 439	箱 447	辛 455	选 464	言 468	衣 473	yīng
	惜 439	乡 447	新 455	xuē	颜 468	yì	英 482
	xí	xiāng	心 457	削 464	沿 468	遗 473	yíng
	习 439	详 447	xìn	xué	yǎn	移 474	营 483
	xǐ	xiǎng	信 457	学 464	眼 468	仪 474	赢 484
	洗 439	想 447	xīng	xuè	演 468	疑 474	盈 484
	xì	响 447	星 460	血 465	yàn	宜 474	yǐng
	系 439	享 447	兴 460	xún	宴 468	yī	影 485
	细 439	xiàng	xíng	循 465	验 468	已 474	yìng
	xiā	项 447	型 460	旬 465	yáng	乙 475	硬 485
	瞎 439	橡 447	形 460	询 465	扬 468	以 475	应 485
	xiá	向 448	行 460	寻 465	羊 468	yì	yōng
	狭 440	象 448	xìng	巡 465	洋 468	艺 476	拥 487
	xià	xiāo	性 461	xùn	阳 468	抑 476	佣 488
	下 440	萧 448	xióng	训 465	yàng	易 477	庸 488
	夏 440	销 448	熊 461	迅 465	养 468	亿 477	雍 488
Y	xiān	消 450	xiū		yàng	意 477	yōng
	先 440	xiǎo	休 461		样 469	义 477	永 488
	鲜 440	小 452	修 461		yāo	溢 478	yòng
	纤 440	xiào	xū	yā	邀 469	议 478	用 488
	xián	校 453	需 462	压 465	yáo	译 478	yōu
	闲 440	效 453	虚 462	押 466	遥 469	异 478	优 489
	xiān	xiē	须 463	yá	yào	yīn	悠 490
	显 441	歇 454	xǔ	牙 466	药 469	因 478	yóu
	险 441	xié	许 463	yǎ	要 469	殷 478	尤 490
	xiàn	鞋 454	xù	雅 466	yě	音 478	由 490
	现 441	协 454	叙 463	哑 466	野 470	阴 478	邮 491

铀 491	援 503	zǎo	障 516	职 526	洲 538	咨 548
犹 491	园 503	早 510	zhāo	直 527	zhū	资 548
油 491	员 503	zào	招 516	植 529	珠 538	滋 554
游 491	圆 503	噪 510	zhāo	殖 529	蛛 538	孜 554
yōu	yuán	造 510	找 517	执 529	朱 538	zǐ
有 491	远 503	zé	zhào	值 529	诸 538	子 554
友 496	yuē	责 510	照 517	zhǐ	zhú	zì
yòu	约 504	zēng	肇 517	指 529	逐 538	自 554
诱 496	yuè	增 511	召 517	止 530	zhū	字 559
幼 496	越 504	zèng	zhé	只 530	主 538	zōng
yū	月 504	赠 512	折 517	纸 530	zhù	综 559
迂 496	yún	zhá	zhēn	zhì	著 540	zǒng
yú	匀 505	闸 512	珍 518	掷 530	柱 540	总 560
舆 496	yùn	zhà	真 518	致 531	助 540	zòng
余 496	允 505	榨 512	针 518	置 531	贮 540	纵 563
逾 497	yùn	诈 512	侦 518	制 531	铸 540	zǒu
鱼 497	运 505	zhāi	zhēn	智 532	住 540	走 563
渔 497	酝 507	摘 512	诊 518	质 532	注 540	zòu
予 497	Z	zhái	zhèn	滞 532	驻 541	奏 563
娱 497		宅 512	振 518	治 533	zhuān	zū
yù	zá	zhāi	zhēng	zhōng	专 541	租 563
雨 497	杂 507	窄 512	蒸 518	中 533	zhuǎn	zú
与 497	zāi	zhài	征 518	忠 535	转 543	足 564
宇 497	灾 507	债 512	争 519	钟 535	zhuàn	zù
yù	zài	zhān	zhēng	终 535	赚 545	祖 564
玉 498	载 507	展 514	整 519	zhōng	zhuāng	阻 565
域 498	再 508	zhàn	zhèng	种 536	庄 545	组 565
遇 498	在 509	栈 515	正 519	zhòng	装 545	zuì
御 498	zàn	占 515	政 520	中 536	zhuī	最 565
愈 498	暂 509	战 515	证 522	种 536	追 546	zūn
欲 498	赞 510	站 515	zhī	重 536	zhūn	遵 568
誉 498	zāng	zhāng	芝 523	仲 536	准 547	zuǒ
浴 498	赃 510	掌 515	支 523	众 537	zhuó	左 568
寓 498	脏 510	涨 515	知 526	zhōu	酌 547	zuò
预 498	zāo	zhàng	织 526	周 537	着 547	做 568
yuán	遭 510	账 515	zhī	州 538	zī	作 568
原 502						

笔画查字表

表中的所有字统一按画数多少顺序排列,同画数的字按第一笔为:一(横)、丨(竖)、丿(撇)、㇏(捺)、㇄(折)的顺序排列,如果第一笔相同,按第二笔的顺序排列,依此类推。对于同画数字较多的地方都分别标出了一、丨、丿、㇏、㇄,少于15个同画数的部分都没有标出一、丨、丿、㇏、㇄,以节省篇幅。

一画		千 gān 134	夕 xī 439	天 tiān 402	切 qiè 338
一 yī 471	干 gàn 134	[㇏]	无 wú 432	切 qiè 338	[丨]
乙 yǐ 475	亏 kuī 274	广 guǎng 167	韦 wéi 425	[丨]	止 zhǐ 530
二画		门 mén 305	专 zhuān 541	艺 yì 476	少 shǎo 359
二 èr 106	工 gōng 140	义 yì 477	木 mù 310	五 wǔ 436	日 rì 348
十 shí 368	土 tǔ 414	[㇏]	支 zhī 523	不 bù 25	中 zhōng 533
厂 chǎng 46	下 xià 440	已 yǐ 474	太 tài 395	内 nèi 311	中 zhòng 536
七 qī 332	大 dà 72	卫 wèi 430	区 qū 340	水 shuǐ 387	见 jiàn 228
八 bā 5	与 yǔ 497	子 zǐ 554	历 lì 282	尤 yóu 490	[丨]
人 rén 345	万 wàn 424	女 nǚ 317	友 yǒu 496	匹 pǐ 323	牛 niú 315
入 rù 350	[丨]	飞 fēi 118	车 chē 48	午 wǔ 437	手 shǒu 381
儿 ér 106	上 shàng 358	习 xí 439	巨 jù 258	毛 máo 300	升 shēng 366
几 jǐ 215	小 xiǎo 452	马 mǎ 297	牙 yá 466	比 bǐ 16	长 cháng 43
九 jiǔ 256	口 kǒu 271	乡 xiāng 447	互 hù 193	片 piàn 323	
了 liǎo 289	[丨]	四画			
刀 dāo 81	千 qiān 336	[一]			
力 lì 284	乞 qǐ 333	丰 fēng 124			
三画		井 jǐng 254			
[一]	亿 yì 477	开 kāi 262			
三 sān 351	个 gè 137	夫 fū 125			
	及 jí 214				
	久 jiǔ 256				